

NỘI DUNG ÔN TẬP – MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

MÔN TIẾNG ANH – 3 KHỐI

- Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận. Học sinh làm bài vào phiếu trả lời trắc nghiệm (cho phần trắc nghiệm) và làm vào đề (cho phần tự luận). Trong phiếu trả lời trắc nghiệm, HS nhớ ghi (bút mực) và tô (bút chì) mã đề. Học sinh tô lựa chọn bằng bút chì.

- Ma trận: Nhận biết (15 câu), Thông hiểu (20 câu), Vận dụng thấp (10 câu), Vận dụng cao (5 câu)

KHỐI 12							
<u>NỘI DUNG:</u>		Nội dung kiểm tra	SL	Nhận biết	Thông hiểu	VD thấp	VD cao
Unit 1	<u>Phần trắc nghiệm:</u> + 8 điểm = 40 câu + HS làm vào phiếu trả lời trắc nghiệm	Pronunciation & Stress Pattern	4	2	2		
Unit 2		Closest meaning	2	1	1		
Unit 3		Opposite meaning	2	1	1		
Unit 4		Vocabulary	5	2	2	1	
Unit 5		Dialogue	2			2	
Unit 6		Grammar	8	3	3	2	
Unit 8		Cloze-Test (Read the passage and choose the best option for each blank)	5	1	2	1	1
		Reading (Read the passage and choose the best answer to each question)	7	2	3	1	1
		Error identification	5	1	2	1	1
	<u>Phần tự luận:</u> + 2 điểm (10 câu) + HS làm vào đề (bút mực/ bic và không dùng bút xóa)	Rewrite the sentences - V tenses - Conditional sentence - Relative Clause - Passive Voice - Reported Speech	5	1	2	1	1
		Word forms	5	1	2	1	1
			50	15	20	10	5

KHỐI 11							
<u>NỘI</u>	<u>Phần trắc</u>	Nội dung kiểm tra	SL	Nhận biết	Thông hiểu	VD thấp	VD cao
<u>DUNG:</u>	<u>nghiêm:</u>	Pronunciation & Stress Pattern	4	2	2		
Unit 1	+ 6 điểm = 30	Closest meaning	2	1	1		
Unit 2	câu	Opposite meaning	2	1	1		
Unit 3	+ HS làm vào	Vocabulary	2	1	1		
Unit 4	phiếu trả lời	Preposition, article	2	1	1		
Unit 6	trắc nghiệm	Dialogue	2			2	
Unit 7		Grammar	3	1	1	1	
Unit 8		Cloze-Test (Read the passage and choose the best option for each blank)	5	1	2	1	1
		Reading (Read the passage and choose the best answer to each question)	5	1	2	1	1
		Error identification	3	1	1	1	
	<u>Phần tự luận:</u>	Word forms	5	1	2	1	1
	+ 4 điểm = 20	Rewrite the sentences					
	câu	- Reported speech with gerund					
	+ HS làm vào đề	- Conditional sentence					
	(bút mực/ bic và	- V tenses	5	1	2	1	1
	không dùng bút	- It (takes/took)+ Obj +to inf (S+ spend/spent + time + Ving)					
	xóa)	- Participle phrase					
		Gap fill (tự điền từ vào chỗ trống)	5	2	2	1	
		Listening (gap-fill)	5	1	2	1	1
		TC	50	15	20	10	5